

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO TÍN CHỈ: KINH NGHIỆM CỦA MALAYSIA VÀ SO SÁNH VỚI VIỆT NAM

(Báo cáo tại Hội thảo Ứng dụng phương thức đào tạo theo tín chỉ trong giáo dục đại học Việt Nam – SEAMEO, 2006)

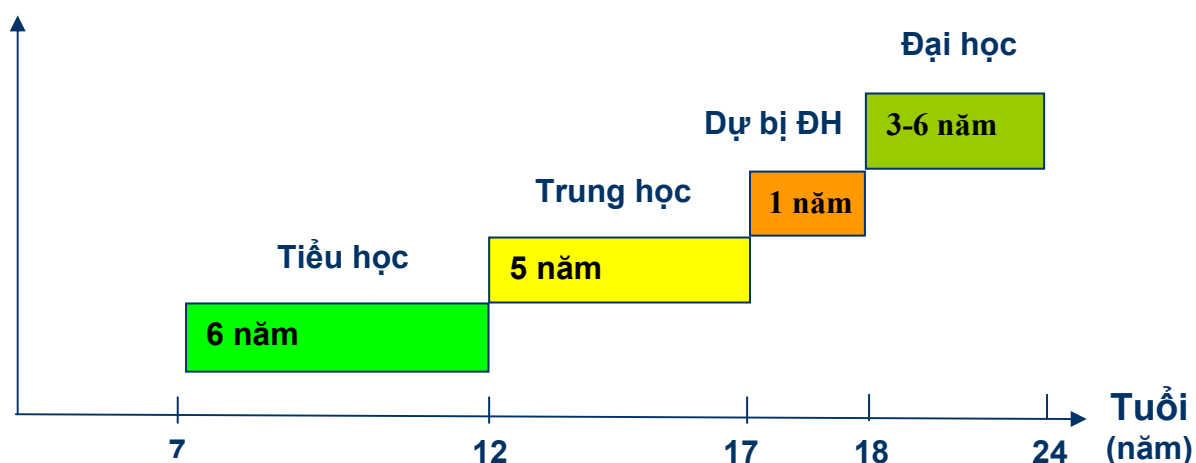
TS. Lê Văn Hảo
Trường Đại học Thủy sản

Malaysia là một trong số ít các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á có nền giáo dục đại học (GDDH) khá phát triển và đang đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu GDDH sang các nước trong khu vực. Tuy mô hình đào tạo theo tín chỉ của hệ thống ĐH Malaysia mới bắt đầu phát triển trong khoảng 10 năm qua, đến nay phương thức đào tạo này của họ đã đi dần vào ổn định và cho thấy khá phù hợp với nhiều mô hình phổ biến trên thế giới. Bài viết này nhằm giới thiệu một số điểm chủ yếu của mô hình đào tạo theo tín chỉ của Malaysia, trên cơ sở đó so sánh với thực tiễn của GDDH Việt Nam và đưa ra một số đề xuất.

I. ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ Ở MALAYSIA

1. Vài nét về giáo dục đại học ở Malaysia:

- Các loại hình trường bậc ĐH: University, Polytechnic, College, Teacher Training College
- Số ĐH công lập: 17; ĐH tư: 11; ĐH-CĐ tư: 10; Chi nhánh ĐH nước ngoài: 6; CĐ tư: 533 (năm 2004). Tỷ lệ SV theo học tại các trường ĐH&CĐ tư chiếm 53%
- Số SV trong nước: 634.000 (trên tổng số 24 triệu dân); số SV quốc tế: 40.686 (năm 2004)
- Thời gian đào tạo cho các giai đoạn giáo dục trước bậc ĐH:



2. Phân loại môn học ở bậc đại học:

- Môn học bắt buộc (compulsory subject): gồm các môn ngôn ngữ, văn hóa Malaysia, tôn giáo, đạo đức.
- Môn học cốt lõi chính (major core subject): gồm các môn học chuyên ngành cốt lõi.

- Môn học cơ bản chính (major basic subject): gồm các môn học cơ bản cần phải có đối với ngành học, chẳng hạn môn Toán đối với chuyên ngành Công nghệ thông tin.
- Môn học phụ (minor subject): gồm các môn bắt buộc nhưng không gắn bó nhiều với chuyên ngành học.
- Môn học tự chọn chính (major elective subject): gồm các môn học tự chọn rất gần với chuyên ngành.
- Môn học tự chọn tự do (free elective subject): gồm các môn giúp SV mở rộng kiến thức sang những lĩnh vực ngoài chuyên ngành học.
- Môn học dự thính (audit subject): là bất cứ môn học nào SV muốn học một cách tự nguyện nhằm mở rộng kiến thức. Kết quả các môn học này không tính vào điểm trung bình chung của khóa học.

3. Phân bổ thời gian cho các học kỳ:

Các trường ĐH Malaysia thường tổ chức học tập trong năm theo hệ thống 14-7-14, cụ thể như sau:

| Học kỳ | Số tuần |
|--------------------------|---------|
| HK I (First Semester) | 14 |
| HK ngắn (Short Semester) | 7 |
| HK II (Second Semester) | 14 |

4. Qui định về thời gian cho các cấp đào tạo:

| Cấp đào tạo | Số tín chỉ tối thiểu | Số học kỳ | Số môn học |
|---------------------|----------------------|-----------|------------|
| Cử nhân | | | |
| Không chuyên nghiệp | 100 | 6 | 30-33 |
| Chuyên nghiệp* | 110 | 8 | 33-36 |
| Cao đẳng | 90 | 6 | 26-30 |
| Trung cấp | 50 | 3 | 15-17 |

* Các chương trình cử nhân chuyên nghiệp được qui định bởi các hội đồng hoặc cơ quan chuyên ngành như Hội đồng Cơ khí, Viện Kế toán, ... (trừ các chương trình thuộc các lĩnh vực y, dược, kiến trúc)

5. Qui định về thời lượng cho tín chỉ:

| Hoạt động | Số giờ học (Contact hours) | Số tín chỉ |
|---|------------------------------|------------|
| Lên lớp lý thuyết (Lecture) | 1 giờ x 14 tuần | 1 |
| Thí nghiệm (Laboratory) | 2-3 giờ x 14 tuần | 1 |
| Studio/Thảo luận (Workshop)/Kiến tập (Field work) | 3-4 giờ x 14 tuần | 1 |
| Thực tập tại cơ sở (Practical training) | 6 giờ một ngày trong ½ tháng | 1 |

6. Qui định về số môn học trong mỗi học kỳ:

| Công thức | Học toàn thời gian (Full-time) | | Học bán thời gian (Half-time) | | |
|---|-----------------------------------|----------|----------------------------------|----------|----------|
| | HK I/II | HK ngắn | HK I/II | HK ngắn | |
| | Số tuần/HK | a | 14 | 7 | 14 |
| Số ngày học trong tuần | b | 6 | 6 | 6 | 6 |
| Số giờ học trong ngày* | c | 8 | 8 | 4 | 4 |
| Số ngày trong HK | d = a.b | 84 | 42 | 84 | 42 |
| Số giờ học trong HK cho 1 môn học 3 TC | e | 120** | 120 | 120 | 120 |
| Số giờ học/HK | f = c.d | 672 | 336 | 336 | 168 |
| Số môn học (3 TC) tối đa trong HK | g = f/e | 6 | 3 | 3 | 1 |

* Giờ học bao gồm cả thời gian lên lớp và thời gian tự học

** Một giờ lên lớp lý thuyết cần 2 giờ tự học, vậy 1 TC cần 3 giờ học trong suốt 14 tuần. Môn học có 3 TC cần 3 x 3 x 14 = 120 giờ

II. MỘT VÀI SO SÁNH VỚI ĐÀO TẠO TÍN CHỈ Ở VIỆT NAM

(Đối với Việt Nam: dựa theo “Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy”- Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006)

1. Phân bổ thời gian cho các học kỳ:

| Malaysia | Việt Nam |
|----------------------------------|-----------------------------|
| HK I (First Semester): 14 tuần | HK chính: tối thiểu 15 tuần |
| HK ngắn (Short Semester): 7 tuần | HK hè: tối thiểu 5 tuần |
| HK II (Second Semester): 14 tuần | HK chính: tối thiểu 15 tuần |

Nhận xét: Nếu chỉ lấy giá trị tối thiểu ở Việt Nam thì tổng số tuần thực học của 2 nước là như nhau (35 tuần). Tuy nhiên, việc qui định “tối thiểu” có thể gây ra những bất cập khi tính đến sự chuyên đổi tín chỉ giữa các trường ở Việt Nam.

2. Qui định về thời lượng cho 01 tín chỉ (Malaysia) và 01 đvht (Việt Nam):

| Hoạt động | Malaysia | Việt Nam |
|---|-----------|------------------------|
| Lên lớp lý thuyết (Lecture) | 14 giờ | 15 tiết* |
| Thí nghiệm (Laboratory) | 28-42 giờ | 30-45 tiết |
| Studio/Thảo luận (Workshop)/Kiến tập (Field work) | 42-56 giờ | 30-45 tiết (thảo luận) |

| | | |
|---|-------------------|-----------|
| Thực tập tại cơ sở (Practical training) | 72 giờ | 45-90 giờ |
| Học qua mạng (Virtual Learning) | 2-3 giờ x 14 tuần | (chưa có) |
| Làm tiểu luận/đồ án/khóa luận | (không có) | 45-60 giờ |

* 1 tiết = 45 phút

Nhận xét:

- Qui định của 2 nước về thời lượng cho 01 tín chỉ/đvht đối với các hình thức học tập khác nhau là khá tương đồng. Việt Nam cần bổ sung cách tính đối với hình thức học qua mạng.
- Malaysia qui định SV cần có 02 giờ chuẩn bị cho 01 giờ lên lớp lý thuyết, trong khi Việt Nam qui định SV cần ít nhất 15 giờ chuẩn bị cho 01 đvht (15 tiết lý thuyết).

3. Về khối lượng làm việc của SV (student workload) trong mỗi năm học:

- Đối với Malaysia: số tín chỉ tối đa trong HK I hoặc II là: $6 \times 3 = 18$ (trong 14 tuần). Vậy trong 01 năm (35 tuần học) số tín chỉ tối đa là: $18 \times 5/2 = 45$
- Đối với Việt Nam: bình quân số đvht cho khóa học 4 năm là 200. Vậy số đvht cho mỗi năm (35 tuần học) là $200/4 = 50$

Như vậy nếu tính trên đầu năm học thì khối lượng làm việc của SV ở 2 nước là xấp xỉ nhau.

4. Qui định về thời gian cho đào tạo đại học:

| | Malaysia | | | Việt Nam | |
|---------------------|----------------------|-----------|------------|-------------------|----------------|
| | Số tín chỉ tối thiểu | Số học kỳ | Số môn học | Số đvht bình quân | Số năm đào tạo |
| Cử nhân | | | | 200 | 4 năm |
| Không chuyên nghiệp | 100 | 6 | 30-33 | | |
| Chuyên nghiệp* | 110 | 8 | 33-36 | | |

Nhận xét:

- So với Quyết định 04/QĐ-BGDĐT ngày 11/2/1999, Quyết định 25/2006/QĐ-BGDĐT hiện nay không còn qui định “số tín chỉ tích lũy tối thiểu” mà chỉ đưa ra khung thời gian đào tạo. Tuy nhiên, nếu căn cứ theo “Bộ chương trình khung GDĐH”, bình quân số đvht cho khóa học 4 năm là 200 (chưa tính 165 tiết dành cho Giáo dục quốc phòng).
- Thời gian đào tạo bậc ĐH của Việt Nam (ít nhất 4 năm) là khá dài so với bình quân của thế giới (3 năm).

III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

1. Giảm khối lượng giờ giảng, rút bớt thời gian đào tạo đại học.

Tác giả đề nghị một số giải pháp ban đầu như sau:

- Chuyển các môn học quốc phòng (165 tiết) thành Chứng chỉ quốc phòng và tổ chức đào tạo ngoại khóa (trong hè, lúc bắt đầu vào học, hoặc trước khi tốt nghiệp).
- Bỏ các môn học thể dục (5 đvht), thay vào đó là tổ chức các Câu lạc bộ TDTT và xem đây là hoạt động vui chơi, rèn luyện thân thể dành cho SV. SV có thể chọn bất kỳ môn

TDDT nào phù hợp với sở thích, năng khiếu, và điều kiện sức khỏe. Các trường ĐH trên thế giới gần như không có các môn học thể dục bắt buộc như ở Việt Nam.

- Giữ nguyên thời lượng nhưng giảm số lượng đvht đối với các môn học chính trị (gồm các môn Triết học Mác-Lênin, Lịch sử Đảng, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Tư tưởng HCM; với tổng số đvht là 22 đvht = 330 tiết) bằng cách tăng tỷ trọng giờ thảo luận. Từ đó áp dụng cách tính đvht kiểu thảo luận cho thời lượng dành cho hoạt động này.

Ví dụ: Nếu trong 330 tiết chỉ lên lớp lý thuyết 50% , 50% còn lại (= 165 tiết) dành cho thảo luận thì tổng số đvht sẽ là: 11 (lý thuyết) + 4 (thảo luận) = 15 đvht.

Nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, thời gian đào tạo ĐH của Việt Nam có thể giảm bớt đi khoảng ½ năm.

2. Đa dạng hóa loại môn học:

Theo Quyết định 25/2006/QĐ-BGDĐT, chỉ có 2 loại học phần: bắt buộc và tự chọn. Học tập cách làm của Malaysia, GDDH Việt Nam nên xây dựng qui định về phân loại môn học. Chẳng hạn có thể đưa thêm vào các loại môn học sau:

- Môn học tự chọn chính (major elective subject)
- Môn học tự chọn tự do (free elective subject)
- Môn học dự thính (audit subject)

Phân loại môn học tốt sẽ giúp SV lựa chọn chính xác những môn học cần thiết cho chuyên ngành học, những môn học nhằm mở rộng kiến thức; đồng thời làm giảm nhẹ bớt công tác tư vấn học tập cho SV (nhiều trường hiện nay giao cho Giáo viên chủ nhiệm).

3. Xây dựng qui định khung về đào tạo theo tín chỉ:

Đào tạo theo tín chỉ ở các trường ĐH của Việt Nam, tuy đã bắt đầu khoảng 10 năm ở một số trường, vẫn đang trong tình trạng **mò mẫm mỗi nơi một kiểu**. GDDH ở các nước trên thế giới đang áp dụng nhiều mô hình đào tạo theo tín chỉ khác nhau, vì vậy cũng không dễ dàng tìm ra một mô hình nào đó có thể áp dụng phù hợp với hệ thống ĐH của chúng ta.

Mặc dù Bộ GD&ĐT vừa mới ban hành “Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy” trong tháng 6/2006 vừa qua, Quy chế này vẫn chưa có thể giúp được gì đáng kể cho các trường ĐH, CĐ trong việc xác định một con đường đi chung về đào tạo theo tín chỉ. Đứng trước yêu cầu hội nhập trong lĩnh vực GDDH, ít ra là với các quốc gia trong khu vực, đã đến lúc Bộ GD&ĐT cần khẩn trương nghiên cứu để ban hành một **Qui định khung về đào tạo theo tín chỉ** cho các trường ĐH của Việt Nam. Nếu để chậm, e rằng sự phát triển tự phát hiện nay ở các trường sẽ càng lúc càng làm cho sự dị biệt càng tăng lên, và vì vậy càng đi ngược lại với mục đích của việc tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

Tài liệu tham khảo:

1. *Current update of higher education in Malaysia:*
<http://www.rihed.seameo.org/NewsandEvents/current%20update/pmalaysia.pdf>
2. Lưu Tiến Hiệp (2006). *Gán số tín chỉ*. Kỷ yếu Hội thảo “Xây dựng Chương trình học trong đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet”, Trường ĐH Sư phạm Tp HCM, 5/2006.
3. *Malaysia - Education system:* <http://www.lmu.edu/globaled/wwcu/background/my.rtf>
4. *Restructuring higher education in Malaysia:* <http://www.cshe.nagoya-u.ac.jp/seminar/kokusai/lee.pdf>